

Biểu số 3 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90 ngày 28 tháng 09 năm 2018 của Bộ Tài chính

Đơn vị: Trường tiểu học Khánh Trung A

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Chương:822

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Khánh Trung, ngày 06 Tháng 02 năm 2026

**CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH NĂM 2025**

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90 /2018/TT-BTC ngày 28 tháng 09 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ

Trường Tiểu học Khánh Trung A công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách năm 2025 như

*ĐV tính: đồng*

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý năm	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện năm nay so với cùng kỳ năm trước
1	2	3	4	5	6
<b>A</b>	<b>Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí</b>				
<b>I</b>	<b>Số thu phí, lệ phí</b>				
1	Lệ phí				
	Lệ phí...				
	Lệ phí...				
2	Phí				
	Phí ...				
	Phí ...				
<b>II</b>	<b>Chi từ nguồn thu phí được để lại</b>				
<b>1</b>	<b>Chi sự nghiệp.....</b>				
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
<b>2</b>	<b>Chi quản lý hành chính</b>				
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
<b>III</b>	<b>Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước</b>				
<b>1</b>	<b>Lệ phí</b>				
	Lệ phí...				
	Lệ phí...				
2	Phí				
	Phí ...				
	Phí ...				
<b>B</b>	<b>Dự toán chi ngân sách nhà nước</b>				
<b>I</b>	<b>Nguồn ngân sách trong nước</b>				
<b>1</b>	<b>Chi quản lý hành chính</b>				
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
<b>2</b>	<b>Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ</b>				

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý năm	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện năm nay so với cùng kỳ năm trước
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ				
	- <i>Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia</i>				
	- <i>Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ</i>				
	- <i>Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở</i>				
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng				
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
<b>3</b>	<b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề</b>				
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	6,249,234,000	6,249,234,000	100%	1.23
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	372,761,000	343,243,000	92%	0.63
<b>4</b>	<b>Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình</b>				
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
<b>5</b>	<b>Chi bảo đảm xã hội</b>				
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
<b>6</b>	<b>Chi hoạt động kinh tế</b>				
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
<b>7</b>	<b>Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường</b>				
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
<b>8</b>	<b>Chi sự nghiệp văn hóa thông tin</b>				
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
<b>9</b>	<b>Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn</b>				
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
<b>10</b>	<b>Chi sự nghiệp thể dục thể thao</b>				
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
<b>II</b>	<b>Nguồn vốn viện trợ</b>				
<b>1</b>	<b>Chi quản lý hành chính</b>				
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				
<b>2</b>	<b>Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ</b>				
2.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý năm	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện năm nay so với cùng kỳ năm trước
<b>3</b>	<b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề</b>				
3.1	Dự án A				
3.2	Dự án B				
<b>4</b>	<b>Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình</b>				
4.1	Dự án A				
4.2	Dự án B				
<b>5</b>	<b>Chi bảo đảm xã hội</b>				
5.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
<b>6</b>	<b>Chi hoạt động kinh tế</b>				
6.1	Dự án A				
6.2	Dự án B				
<b>7</b>	<b>Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường</b>				
7.1	Dự án A				
7.2	Dự án B				
<b>8</b>	<b>Chi sự nghiệp văn hóa thông tin</b>				
8.1	Dự án A				
8.2	Dự án B				
<b>9</b>	<b>Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn</b>				
9.1	Dự án A				
9.2	Dự án B				
<b>10</b>	<b>Chi sự nghiệp thể dục thể thao</b>				
10.1	Dự án A				
10.2	Dự án B				
<b>III</b>	<b>Nguồn vay nợ nước ngoài</b>				
<b>1</b>	<b>Chi quản lý hành chính</b>				
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				
<b>2</b>	<b>Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ</b>				
2.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
<b>3</b>	<b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề</b>				
3.1	Dự án A				
3.2	Dự án B				
<b>4</b>	<b>Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình</b>				
4.1	Dự án A				
4.2	Dự án B				
<b>5</b>	<b>Chi bảo đảm xã hội</b>				

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý năm	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện năm nay so với cùng kỳ năm trước
5.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
<b>6</b>	<b>Chi hoạt động kinh tế</b>				
6.1	Dự án A				
6.2	Dự án B				
<b>7</b>	<b>Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường</b>				
7.1	Dự án A				
7.2	Dự án B				
<b>8</b>	<b>Chi sự nghiệp văn hóa thông tin</b>				
8.1	Dự án A				
8.2	Dự án B				
<b>9</b>	<b>Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn</b>				
9.1	Dự án A				
9.2	Dự án B				
<b>10</b>	<b>Chi sự nghiệp thể dục thể thao</b>				
10.1	Dự án A				
10.2	Dự án B				

Khánh Trung, ngày 06 tháng 02 năm 2026

**Thủ trưởng đơn vị**



**Bùi Nguyên**

THUYẾT MINH TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NSNN

NĂM 2025

Chương:822

A. PHẦN THU

STT	Nội dung	Số tiền
1	Nguồn NSNN cấp (12)	278.630.500
2	Nguồn NSNN cấp (13)	6.015.234.000
3	Nguồn NSNN cấp (15)	94.130.500
4	Nguồn NSNN cấp (18)	234.000.000
	<b>Tổng cộng:</b>	<b>6.621.995.000</b>

B. PHẦN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2025

Mục/Tiểu mục	Diễn giải	Số tiền
<b>I.</b>	<b>Nguồn ngân sách cấp</b>	
	1. Chi thanh toán cá nhân (0129)	
<b>6000</b>	<b>Tiền lương</b>	<b>2.148.457.160</b>
6001	Lương theo ngạch, bậc	2.119.806.760
6003	Lương hợp đồng theo chế độ	28.650.400
<b>6050</b>	<b>Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng</b>	<b>397.818.591</b>
6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	397.818.591
<b>6100</b>	<b>Phụ cấp lương</b>	<b>1.491.874.740</b>
6101	Phụ cấp chức vụ	51.829.796
6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	52.338.000
6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	924.546.600
6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	14.040.000
6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	424.550.344
6149	Phụ cấp khác	24.570.000
<b>6150</b>	<b>Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học</b>	<b>15.300.000</b>
6157	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	15.300.000
<b>6200</b>	<b>Tiền thưởng</b>	<b>234.000.000</b>
6201	Thưởng thường xuyên	234.000.000
<b>6250</b>	<b>Phúc lợi tập thể</b>	<b>252.134.280</b>
6254	Tiền y tế trong các cơ quan, đơn vị	28.400.000
6299	Chi khác	223.734.280
<b>6300</b>	<b>Các khoản đóng góp</b>	<b>636.927.284</b>
6301	Bảo hiểm xã hội	499.898.431
6302	Bảo hiểm y tế	86.135.074

6303	Kinh phí công đoàn	22.051.000
6304	Bảo hiểm thất nghiệp	28.842.779
<b>6400</b>	<b>Các khoản thanh toán khác cho cá nhân</b>	<b>112.333.839</b>
6404	Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ	112.333.839
	2. Chi về hàng hóa dịch vụ (0130)	
<b>6500</b>	<b>Thanh toán dịch vụ công cộng</b>	<b>28.684.010</b>
6501	Tiền điện	28.684.010
<b>6550</b>	<b>Vật tư văn phòng</b>	<b>230.202.366</b>
6551	Văn phòng phẩm	40.665.000
6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	5.500.000
6599	Vật tư văn phòng khác	184.037.366
<b>6600</b>	<b>Thông tin, tuyên truyền, liên lạc</b>	<b>21.122.020</b>
6605	Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	470.000
6606	Tuyên truyền; quảng cáo	11.839.000
6608	Phim ảnh; ấn phẩm truyền thông; sách, báo, tạp chí thư viện	4.460.900
6649	Khác	4.352.120
<b>6700</b>	<b>Công tác phí</b>	<b>10.750.000</b>
6702	Phụ cấp công tác phí	5.150.000
6704	Khoản công tác phí	5.600.000
<b>6750</b>	<b>Chi phí thuê mướn</b>	<b>226.298.200</b>
6751	Thuê phương tiện vận chuyển	10.000.000
6757	Thuê lao động trong nước	150.698.200
6799	Chi phí thuê mướn khác	65.600.000
<b>6900</b>	<b>Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng</b>	<b>271.908.630</b>
6907	Nhà cửa	104.555.380
6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	66.000.000
6921	Đường điện, cấp thoát nước	49.839.000
6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	51.514.250
<b>6950</b>	<b>Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn</b>	<b>276.450.000</b>
6954	Tài sản và thiết bị chuyên dùng	206.550.000
6955	Tài sản và thiết bị văn phòng	20.900.000
6956	Các thiết bị công nghệ thông tin	49.000.000
<b>7000</b>	<b>Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành</b>	<b>191.745.500</b>
7001	Chi mua hàng hoá, vật tư	86.109.400
7004	Đồng phục, trang phục; bảo hộ lao động	2.000.000
7049	Chi khác	103.636.100
<b>7050</b>	<b>Mua sắm tài sản vô hình</b>	<b>14.698.000</b>
7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	14.698.000

	3. Nội dung chi khác (0132)	
<b>7750</b>	<b>Chi khác</b>	<b>6.800.000</b>
7799	Chi các khoản khác	6.800.000
<b>7900</b>	<b>Chi cho các sự kiện lớn</b>	<b>24.972.380</b>
7903	Chi kỷ niệm các ngày lễ lớn	24.972.380
	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN CHI NGÂN SÁCH:</b>	<b>6.592.477.000</b>

**Người lập sổ**  
(Kí, họ tên)



**Nguyễn Thị Đào**

**Thủ trưởng đơn vị**  
(Kí, họ tên)



**Bùi Nguyên**